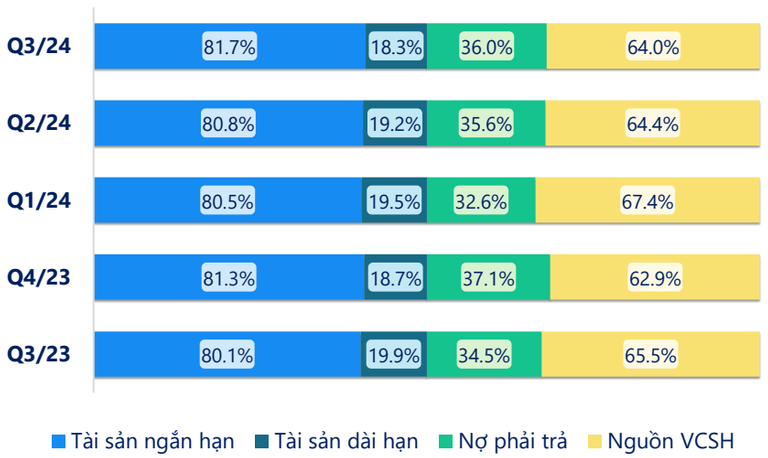
FireAnt

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,120
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,829
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,170
SL cổ phiếu LH	24,460,792
KLGD BQ 20 phiên (CP)	430
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
P/E	11.3
EPS	807

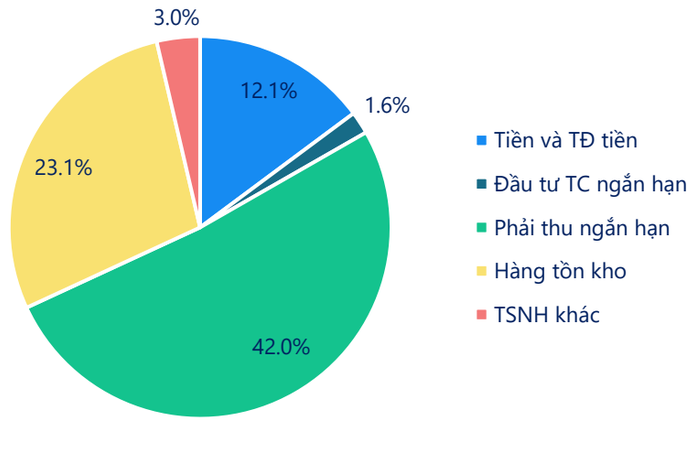
	YTD	1T	3T	6T
VPS	-8.1%	-6.0%	2.1%	-1.5%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



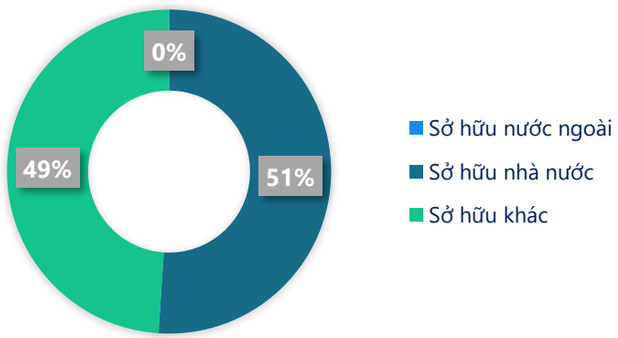
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



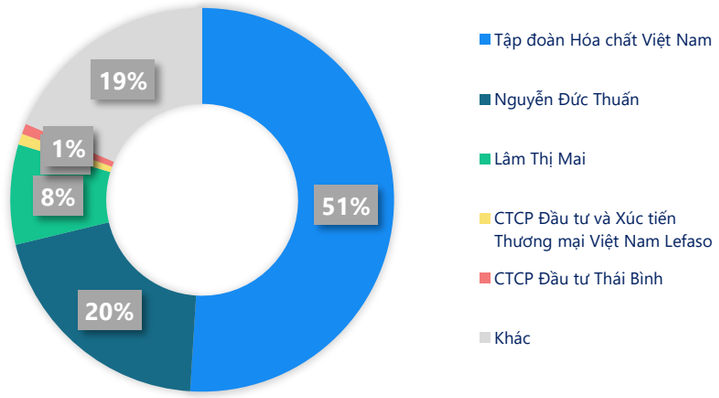
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



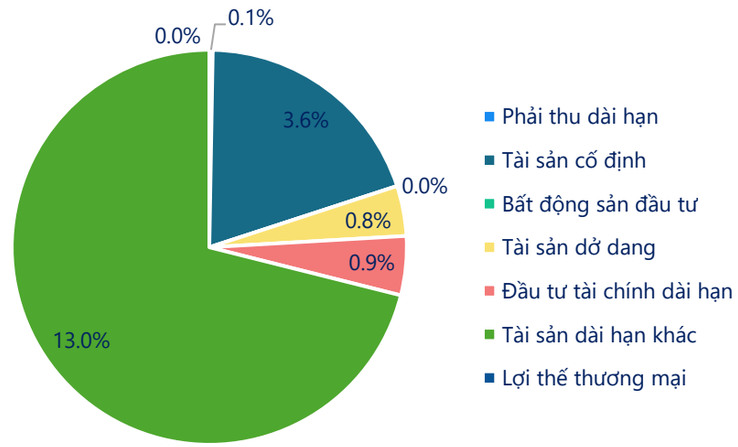
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

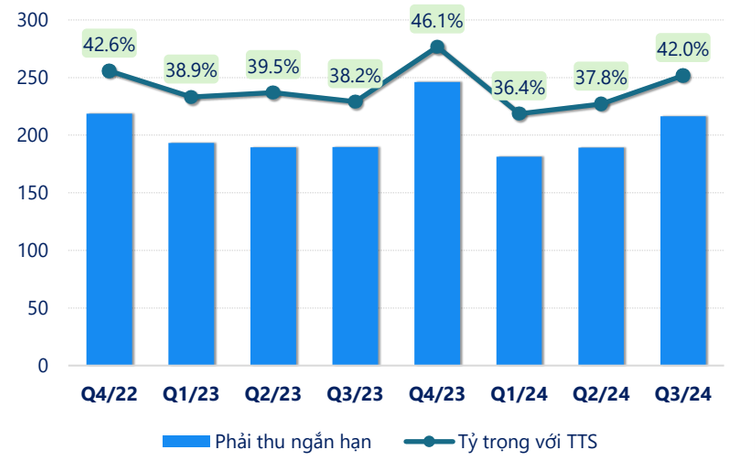
CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

Tiền và tương đương tiền



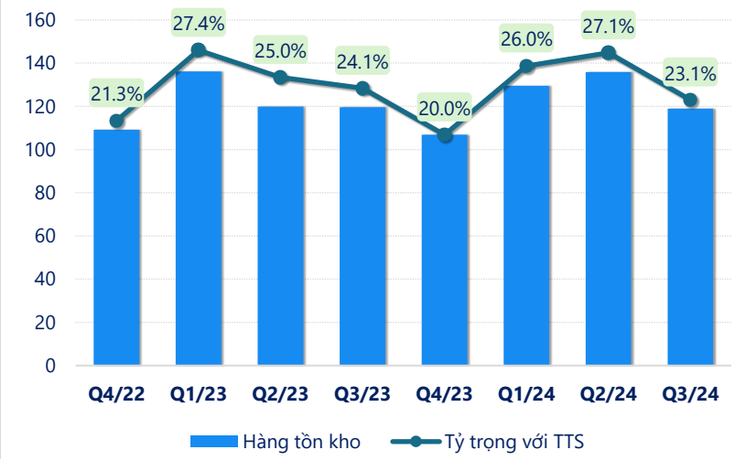
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



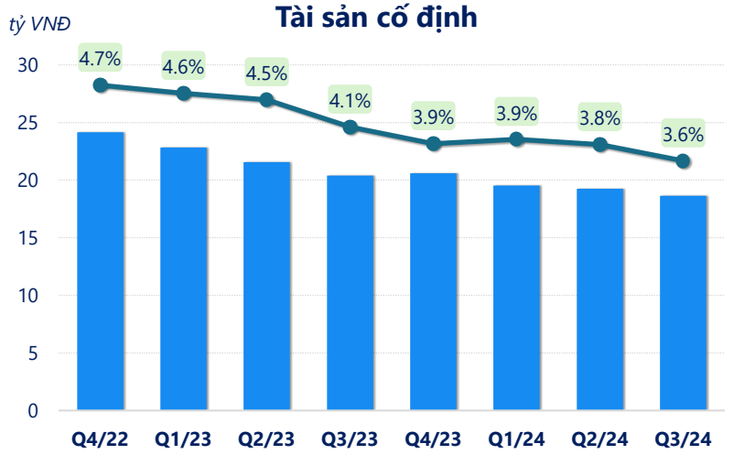
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



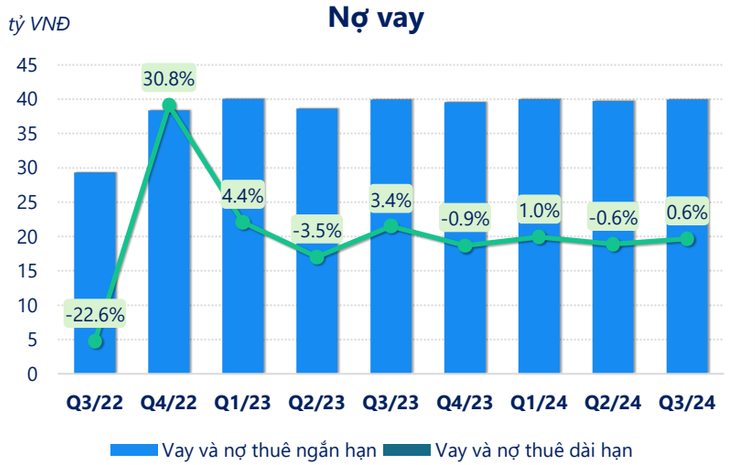
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



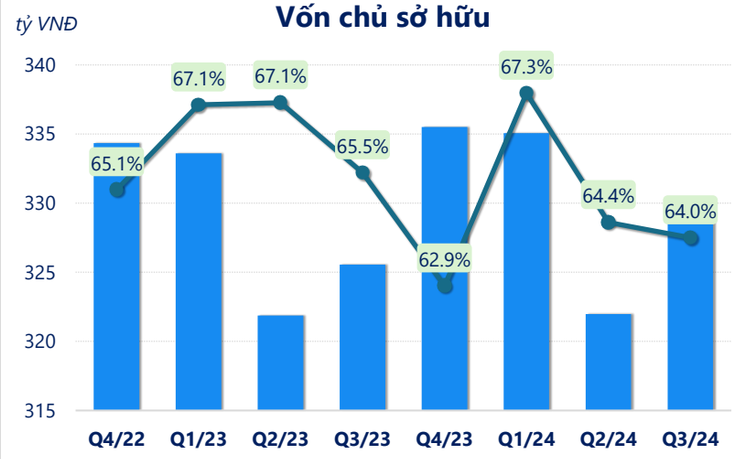
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

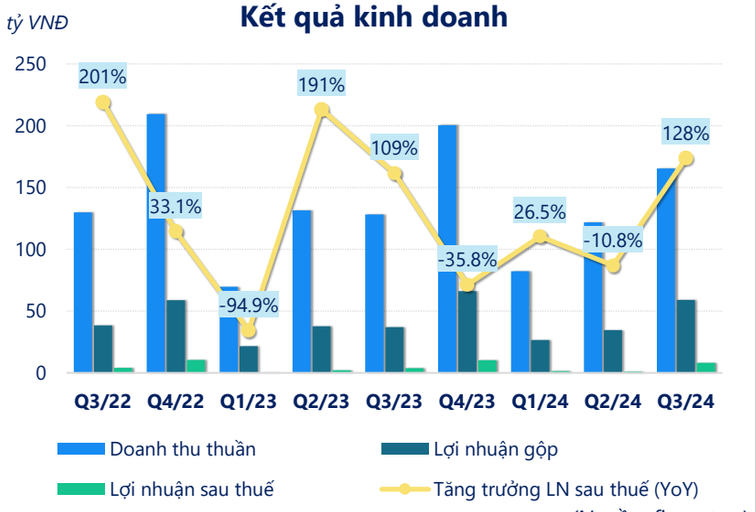


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

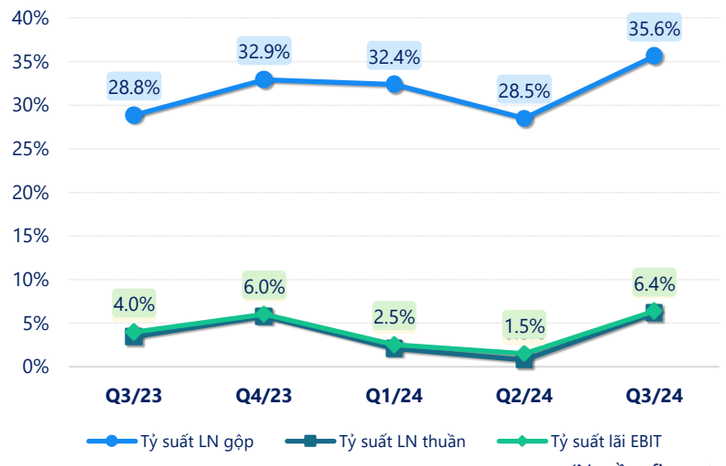
CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

Kết quả kinh doanh



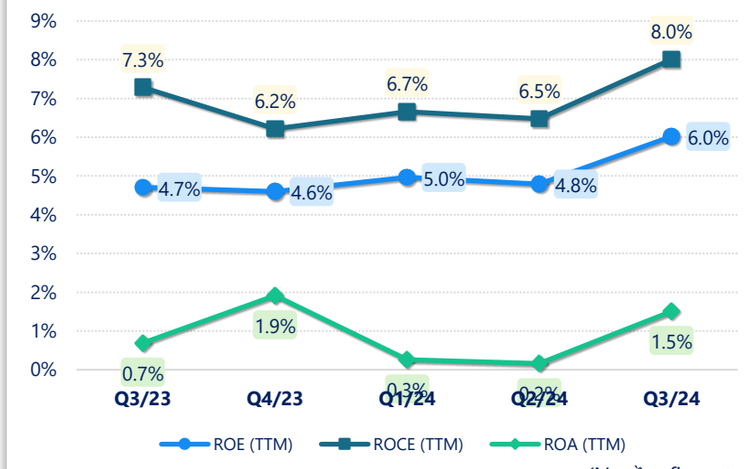
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



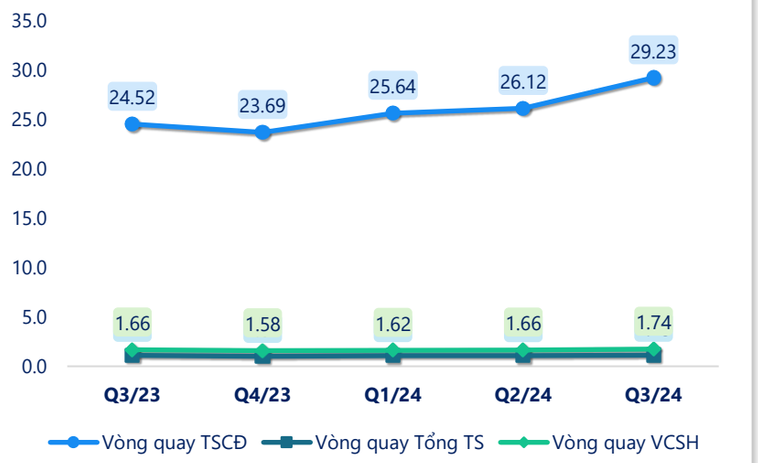
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



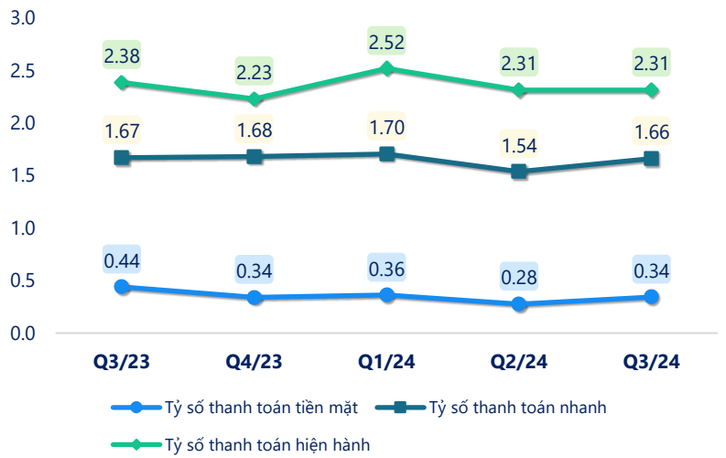
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



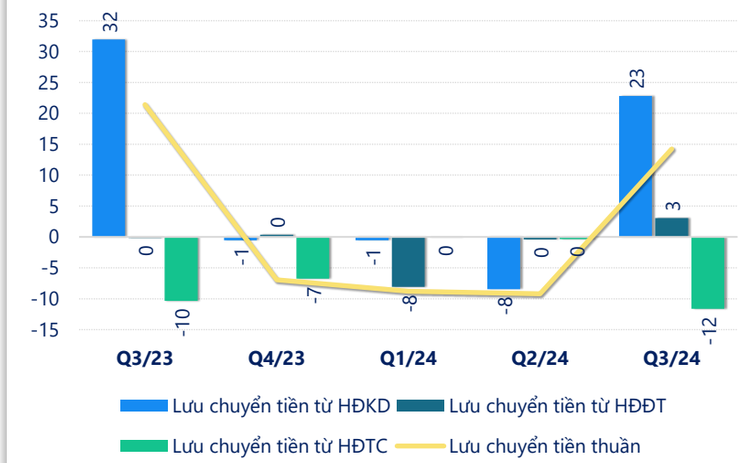
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**516**	**532**	**-3.1%**
Tài sản ngắn hạn	421	434	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	62.4	66.2	-5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	3.00	167%
Phải thu ngắn hạn	216	246	-12.0%
Hàng tồn kho	119	107	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	15.4	11.5	33.9%
Tài sản dài hạn	**94.6**	**98.6**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	0.26	0.21	25.7%
Tài sản cố định	18.6	20.6	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.88	3.81	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.57	5.36	-14.7%
Tài sản dài hạn khác	**67.2**	**68.7**	**-2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	186	198	-6.4%
Nợ ngắn hạn	**182**	**195**	**-6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.9	39.6	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	79.3	92.3	-14.1%
Nợ dài hạn	3.33	3.33	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**330**	**334**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**330**	**334**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.13**	**0.13**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	128	201	82.3	122	165
Giá vốn hàng bán	91.2	135	55.7	87.1	106
Lợi nhuận gộp	37.0	66.0	26.6	34.7	58.9
Doanh thu HĐTC	1.01	0.68	1.16	1.03	1.05
Chi phí TC	4.19	2.55	3.88	2.99	3.83
Chi phí lãi vay	0.49	0.47	0.36	0.42	0.37
LN trong công ty LKLD	0	-0.47	0	-0.79	0
Chi phí bán hàng	18.2	29.5	11.6	17.9	26.8
Chi phí QLDN	11.2	22.6	10.6	13.2	19.2
LN thuần từ HĐKD	4.39	11.6	1.72	0.95	10.2
Lợi nhuận khác	0.21	0.04	0.00	0.46	0.02
LN trước thuế	4.60	11.6	1.72	1.42	10.2
Lợi nhuận sau thuế	3.70	10.2	1.37	1.00	8.13
LNST của CĐ cty mẹ	3.33	10.0	1.28	0.79	7.64

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.9	-0.52	-0.56	-8.44	22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.17	0.36	-8.10	-0.41	3.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.4	-6.75	-0.11	-0.36	-11.6
Tiền đầu kỳ	52.0	73.4	66.2	57.4	48.2
Lưu chuyển tiền thuần	**21.4**	**-6.92**	**-8.77**	**-9.20**	**14.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.28	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	73.4	66.2	57.4	48.2	62.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic